

Trợ từ ngữ khí 吧

Sắp xếp (thêm dấu câu)

(1) 回家 我们 吧 !
Huí jiā wǒmen ba !

(2) 明天 走 她 吧 ?
Míngtiān zǒu tā ba ?

(3) 回去 好吧 我要 了
Huíqù hǎo ba wǒ yào le

(4) 我 吧 来 你 告诉
Wǒ ba lái nǐ gàosù

(5) 给 吧 两个 我
Gěi ba liǎng gè wǒ